

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành và Ban Kiểm soát Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tổng hợp này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Ngọc Thao

Ông Đặng Việt Anh

Ông Nguyễn Anh Tú

Ông Đặng Xuân Phúc

Bà Trần Thị Liên

Chức vụ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Minh

Ông Đặng Xuân Phúc

Ông Lê Quang Nhựt

Ông Nguyễn Văn Sờ

Chức vụ

Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/06/2014)

Quyền Tổng giám đốc (Từ ngày 10/05/2013
đến ngày 01/06/2014)

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc (Thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc để
nghỉ hưu từ ngày 01/02/2015)

Phó Tổng giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Đinh Hữu Trung

Ông Đào Việt Tuấn Dũng

Bà Trần Thị Bích Nhi

Trưởng ban

Thành viên chuyên trách (miễn nhiệm từ 31/10/2014)

Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA



Nguyễn Xuân Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 3 năm 2015



Số: 95 -15/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Mía đường Sơn La (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2015, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20/3/2014.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Mía đường Sơn La giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		158.951.198.143	159.302.486.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.695.294.846	37.701.315.886
1. Tiền	111	V.1	10.695.294.846	37.701.315.886
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.980.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.400.000.000	9.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(3.420.000.000)	(3.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.429.815.496	62.013.317.401
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.3.1	2.331.707.944	2.379.043.714
2. Trả trước cho người bán	132	VII.3.2	14.872.493.497	4.102.973.589
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	61.454.241.977	57.042.109.699
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.228.627.922)	(1.510.809.601)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	62.822.585.950	46.480.550.936
1. Hàng tồn kho	141		66.914.185.950	46.480.550.936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.091.600.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.023.501.851	6.707.302.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.3.3	70.553.111	2.546.218.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.517.492.455	1.703.632.754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.11.	-	1.042.469.579
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.4	1.435.456.285	1.414.981.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		84.223.960.621	94.327.546.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.316.045.822	91.295.673.383
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	77.364.063.160	84.566.088.551
- Nguyên giá	222		190.828.418.894	180.456.812.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.464.355.734)	(95.890.724.032)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5	1.041.223.864	3.190.658.008
- Nguyên giá	228		1.339.666.774	3.407.857.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(298.442.910)	(217.199.061)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	1.910.758.798	3.538.926.824
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		907.914.799	31.873.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	907.914.799	31.873.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		243.175.158.764	253.630.033.191

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		77.352.677.179	73.683.867.320
I. Nợ ngắn hạn	310		77.352.677.179	73.683.867.320
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	15.000.000.000	4.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	VII.3.5	30.934.389.399	35.295.830.227
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.3.6	8.769.979.702	891.808.753
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.265.804.174	13.422.854.899
5. Phải trả người lao động	315		6.398.790.275	4.778.104.566
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4.221.777.415	3.676.376.142
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	858.968.651	1.879.115.170
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.902.967.563	9.739.777.563
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		165.822.481.585	179.946.165.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	165.822.481.585	179.946.165.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.355.812.168	19.355.812.168
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.677.906.083	9.677.906.083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.996.867.306	5.996.867.306
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.793.258.000	72.916.942.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		243.175.158.764	253.630.033.191

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Văn Dịch

Nguyễn Xuân Minh



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	12.845.123.810	12.845.123.810

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Văn Dịch

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	411.763.808.310	575.084.170.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	96.925.720	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	411.666.882.590	575.084.170.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	375.523.764.177	484.048.015.117
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.143.118.413	91.036.155.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	5.204.248.791	8.408.177.924
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	2.131.405.316	1.334.974.021
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.695.505.316	1.334.974.021
8. Chi phí bán hàng	24	VII.3.7	4.979.347.388	13.814.855.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.3.8	16.482.634.564	17.831.777.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		17.753.979.936	66.462.727.088
11. Thu nhập khác	31	VII.3.9	8.513.372.916	1.416.541.500
12. Chi phí khác	32	VII.3.10	2.868.241.933	37.308.725
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.645.130.983	1.379.232.775
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.399.110.919	67.841.959.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	6.238.700.582	16.960.489.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.160.410.337	50.881.469.897
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	2.524	7.483

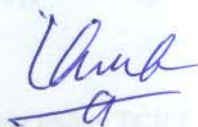
Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Văn Dịch

Nguyễn Xuân Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2014	Năm 2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		23.399.110.919	67.841.959.863
2.	Điều chỉnh các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		20.986.831.989	16.518.795.163
	- Các khoản dự phòng	03		5.229.418.321	(526.849.292)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.441.499.077)	(8.408.177.924)
	- Chi phí lãi vay	06		1.695.505.316	1.334.974.021
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		37.869.367.468	76.760.701.831
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(13.926.181.150)	4.262.701.772
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(20.433.635.014)	15.188.451.557
	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.878.214.708	(22.173.867.875)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.599.623.669	6.692.510.584
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.695.505.316)	(741.520.000)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.611.295.431)	(16.954.967.586)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.520.904.623)	(2.294.671.946)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.840.315.689)	60.739.338.337
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(6.675.247.990)	(38.706.750.762)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		4.905.293.848	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	(238.489.741.557)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		52.000.000.000	244.089.741.557
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.204.248.791	8.408.177.924
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.434.294.649	(24.698.572.838)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		127.710.736.547	47.000.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.710.736.547)	(51.200.000.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.600.000.000)	(23.800.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.600.000.000)	(28.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.006.021.040)	8.040.765.499
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.701.315.886	29.660.550.387
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	10.695.294.846	37.701.315.886

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là SLS, tiền thân là Nhà máy Đường Sơn La trực thuộc Nông trường quốc doanh Tô Hiệu Sơn La. Công ty được thành lập theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500155321 ngày 20/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500155321 thay đổi lần thứ tư ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **68.000.000.000 VND** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh; kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Gạch đá, cát, xi măng, sắt thép các loại.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Tel : (84-2) 23 843 274 Fax: (84-2) 23 843 406

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị: Xí nghiệp Kinh doanh nông sản và thương mại - Công ty CP Mía Đường Sơn La

Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Mã số chi nhánh: 5500155321 - 001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản Phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ERPMain.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp Kinh doanh Nông sản và Thương mại - Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
- Máy móc thiết bị	06 - 08
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất tại Km 34 Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm máy tính	03

5. Nguyên tắc ghi nhận khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

Khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được lập khi khoản cho vay ngắn hạn không có khả năng thu hồi hoặc do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa duy tu, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định sau ghi nhận ban đầu và chi phí sản uì mặt bằng bãi u phân vi sinh được phân bổ từ một đến hai niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí trích trước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ: Tiền vận chuyển, Chi phí sửa chữa đường giao thông vùng nguyên liệu...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, hợp đồng kinh tế và biên bản bàn giao khối lượng công việc đã được xác nhận giữa 2 đơn vị nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, doanh thu từ lãi hoạt động cho vay ngắn hạn.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được tiền theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và Thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng và lãi tiền đặt cọc mở đại lý.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Nhà giới thiệu sản phẩm và Dự án nâng cấp cải tạo năm 2014 được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu và hóa đơn tài chính.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty áp dụng đối với việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng bán ra, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.578.942.499	345.035.352
Tiền gửi ngân hàng - VND	6.116.352.347	37.356.280.534
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Mai Sơn	1.271.583.571	7.857.742.448
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	4.080.887.791	28.790.758.019
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	643.122.426	611.346.847
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	119.203.059	94.877.720
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1.555.500	1.555.500
Tổng cộng	10.695.294.846	37.701.315.886

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VND)
Cho vay ngắn hạn		9.400.000.000		9.400.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn (*)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19 (**)	-	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh (***)	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(3.420.000.000)		(3.000.000.000)

(*). Cho Công ty CP Xi măng Bắc Kạn vay theo hợp đồng cho vay vốn số 46/HĐTD-ĐSL ngày 04/02/2010, Phụ lục hợp đồng ngày 20/01/2011 gia hạn thời gian thanh toán ngày 31/03/2011, lãi suất 19%/năm, lãi suất quá hạn 150%. Đến ngày 31/12/2014, Khoản vay này đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị 3.000.000.000 VND.

(**). Cho Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19 vay theo hợp đồng cho vay vốn số 79/HĐTD-ĐSL ngày 14/08/2012, Phụ lục hợp đồng ngày 10/01/2014 gia hạn thời gian thanh toán 7 tháng từ ngày 1/12/2013 đến ngày 30/06/2014, lãi suất 10%/năm, lãi suất quá hạn 150%, trả lãi theo tháng, ngày trả lãi đúng vào ngày mùng 01 hàng tháng. Đến ngày 31/12/2014, Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19 chưa thanh toán khoản gốc vay. Đến ngày 31/12/2014, Khoản vay này đã quá hạn thanh toán 06 tháng và Công ty đã trích lập dự phòng quá hạn phải thu với giá trị 420.000.000 VND.

(***). Cho Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh vay theo hợp đồng cho vay vốn số 55/HĐTD-ĐSL ngày 06/05/2013, Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 02/2013 gia hạn thời gian thanh toán 12 tháng từ ngày 6/11/2013 đến ngày 06/11/2014, lãi suất 10%/năm, lãi suất quá hạn 150%, trả lãi theo tháng, ngày trả lãi đúng vào ngày mùng 6 hàng tháng. Đến ngày 31/12/2014, Công ty CP Nhựa Trường Thịnh chưa thanh toán khoản gốc vay.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm	229.596.338	670.535.649
Phải thu Cửa hàng Xăng dầu công ty	1.499.782.442	6.257.109.704
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	59.712.091.451	50.022.860.349
Đối tượng khác	12.771.746	91.603.997
Tổng cộng	61.454.241.977	57.042.109.699

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	18.410.028.196	12.361.178.118
Chi phí SXKD dở dang	-	1.966.749.478
Thành phẩm	47.570.316.244	10.159.088.700
Hàng hoá	933.841.510	21.993.534.640
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	66.914.185.950	46.480.550.936
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.091.600.000)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	62.822.585.950	46.480.550.936

5. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	3.063.175.000	344.682.069	3.407.857.069
Mua trong năm	-	130.000.000	130.000.000
Giảm khác (*)	(2.198.190.295)	-	(2.198.190.295)
Số dư ngày 31/12/2014	864.984.705	474.682.069	1.339.666.774
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	61.263.504	155.935.557	217.199.061
Khấu hao trong năm	-	142.507.353	142.507.353
Giảm khác	(61.263.504)	-	(61.263.504)
Số dư ngày 31/12/2014	-	298.442.910	298.442.910
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2014	3.001.911.496	188.746.512	3.190.658.008
- Tại ngày 31/12/2014	864.984.705	176.239.159	1.041.223.864

(*) Giảm khác là giảm giá trị Quyền sử dụng đất tại 67 Sơn Tây - Hà Nội theo quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân quận Ba Đình về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La để thực hiện dự án Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014	61.041.106.229	115.591.600.133	2.167.413.309	1.656.692.912	180.456.812.583
Mua trong kỳ	1.308.840.909	7.586.707.981	-	-	8.895.548.890
Đầu tư XDCB hoàn thành	440.999.044	4.549.543.917	-	-	4.990.542.961
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.386.857.495)	(456.487.200)	-	(1.843.344.695)
Giảm khác (i)	(124.749.736)	(909.650.574)	-	(636.740.535)	(1.671.140.845)
Số dư ngày 31/12/2014	62.666.196.446	125.431.343.962	1.710.926.109	1.019.952.377	190.828.418.894
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014	31.314.338.999	61.456.277.820	1.777.887.419	1.342.219.794	95.890.724.032
Khấu hao trong kỳ	8.085.014.690	12.493.479.586	182.713.951	83.116.409	20.844.324.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.386.857.495)	(456.487.200)	-	(1.843.344.695)
Giảm khác (i)	(112.313.839)	(909.650.574)	-	(405.383.826)	(1.427.348.239)
Số dư ngày 31/12/2014	39.287.039.850	71.653.249.337	1.504.114.170	1.019.952.377	113.464.355.734
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2014	29.726.767.230	54.135.322.313	389.525.890	314.473.118	84.566.088.551
- Tại ngày 31/12/2014	23.379.156.596	53.778.094.625	206.811.939	-	77.364.063.160

(i) Giảm khác là giảm tài sản cố định trên đất tại 67 Sơn Tây - Hà Nội và phân loại tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thiết kế sửa chữa nhà Giới thiệu sản phẩm	73.378.345	73.378.345
Dự án Đường 1500-2200 tấn mía cây/ ngày	-	3.465.548.479
Dự án nâng cấp cải tạo năm 2014	1.837.380.453	-
Tổng cộng	1.910.758.798	3.538.926.824

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Tổng cộng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hệ thống Camera giám sát	20.627.500	-
Công cụ dụng cụ	35.292.881	31.873.500
Sửa chữa lớn nồi nấu đường	673.049.418	-
San ủi mặt bằng bãi ủ phân vi sinh	151.945.000	-
Sửa chữa nhà bảo vệ	27.000.000	-
Tổng cộng	907.914.799	31.873.500

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (*)	15.000.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000	4.000.000.000

(*). Vay theo hợp đồng tín dụng số 04.06/2014-HĐTĐHM/NHCT190-CTCPMDSL ngày 14/5/2014; Tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 70 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 14/5/2014 đến ngày 15/5/2015; Lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng.

Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất chế biến đường, kinh doanh phân bón, xăng, dầu, nông sản,...; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ ghi trên giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 06 tháng đối với lĩnh vực kinh doanh mía đường, các sản phẩm từ đường, phân bón, nông sản. Đối với lĩnh vực kinh doanh xăng dầu tối đa không quá 03 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(1.042.469.579)	9.987.812.489	8.063.812.810	881.530.100
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	52.265.160	52.265.160	-
Thuế TNDN	12.792.037.705	6.412.506.106	16.611.295.431	2.593.248.380
Thuế thu nhập cá nhân	630.817.194	948.359.217	788.150.717	791.025.694
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	80.365.750	80.365.750	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.042.469.579			
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.422.854.899			4.265.804.174

12. Chi phí phải trả

31/12/2014 01/01/2014
 VND VND

Chi phí sửa chữa đường giao thông vùng nguyên liệu	826.212.000	-
Tiền vận chuyển	3.395.565.415	3.676.376.142
Tổng cộng	4.221.777.415	3.676.376.142

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2014 01/01/2014
 VND VND

Tài sản thừa chờ xử lý	61.203.294	-
Kinh phí công đoàn	46.897.940	-
Bảo hiểm xã hội	199.291.304	95.471.656
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	320.940.000	325.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.636.113	1.458.643.514
Tổng cộng	858.968.651	1.879.115.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	68.000.000.000	3.998.638.028	-	65.829.749.719	137.828.387.747
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.881.469.897	50.881.469.897
Tăng khác	-	-	5.996.867.306	-	5.996.867.306
Chia cổ tức	-	-	-	(23.800.000.000)	(23.800.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(17.699.605.383)	(17.699.605.383)
Giảm khác	-	-	-	(2.294.671.947)	(2.294.671.947)
Số dư ngày 01/01/2014	68.000.000.000	3.998.638.028	5.996.867.306	72.916.942.286	150.912.447.620
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	17.160.410.337	17.160.410.337
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(30.600.000.000)	(30.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(684.094.623)	(684.094.623)
Số dư ngày 31/12/2014	68.000.000.000	3.998.638.028	5.996.867.306	58.793.258.000	136.788.763.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	17.680.000.000	24.480.000.000
Trần Thị Thái	18.653.200.000	18.653.200.000
Công ty TNHH Thái Liên	10.200.000.000	10.200.000.000
Cổ đông khác	21.466.800.000	14.666.800.000
Tổng cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.600.000.000	23.800.000.000

14.4 Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.800.000</i>	<i>6.800.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.800.000</i>	<i>6.800.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

14.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	19.355.812.168	-	-	19.355.812.168
Quỹ dự phòng tài chính	9.677.906.083	-	-	9.677.906.083
Tổng cộng	29.033.718.251	-	-	29.033.718.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích quỹ đầu tư phát triển tối thiểu 10% thu nhập sau thuế.

- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Việc trích quỹ dự phòng tài chính bắt buộc từ 5% đến 10% thu nhập sau thuế nhưng không quá vốn điều lệ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm đường	301.004.186.337	447.484.462.931
Doanh thu sản phẩm vi sinh	5.094.771.453	7.105.485.715
Doanh thu xăng dầu	38.896.337.103	60.875.219.197
Doanh thu phân bón	64.436.625.749	41.513.720.374
Doanh thu nông sản	-	15.602.071.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.331.887.668	2.503.211.327
Tổng cộng	411.763.808.310	575.084.170.840

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	96.925.720	-
Tổng cộng	96.925.720	-

17. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm đường	301.004.186.337	447.484.462.931
Doanh thu sản phẩm vi sinh	5.094.771.453	7.105.485.715
Doanh thu xăng dầu	38.896.337.103	60.875.219.197
Doanh thu phân bón, thuốc sâu, mía giống	64.339.700.029	41.513.720.374
Doanh thu nông sản	-	15.602.071.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.331.887.668	2.503.211.327
Tổng cộng	411.666.882.590	575.084.170.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn sản phẩm đường	268.132.343.335	360.470.621.655
Giá vốn sản phẩm vi sinh	4.561.192.610	6.568.425.408
Giá vốn xăng dầu	38.149.009.421	59.633.121.359
Giá vốn phân bón, thuốc sâu, mía giống	58.430.264.413	40.291.733.386
Giá vốn Nông sản	-	14.764.697.143
Giá vốn dịch vụ	2.159.354.398	2.319.416.166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.091.600.000	-
Tổng cộng	375.523.764.177	484.048.015.117

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	332.026.538	4.106.363.498
Lãi từ hoạt động cho vay ngắn hạn	137.222.222	-
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	3.778.753.366	4.301.814.426
Lãi từ bán hàng trả chậm	956.246.665	-
Tổng cộng	5.204.248.791	8.408.177.924

20. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.695.505.316	1.334.974.021
Chi phí lãi tiền đặt cọc giao đại lý	15.900.000	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	420.000.000	-
Tổng cộng	2.131.405.316	1.334.974.021

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	425.384.504.297	584.908.890.264
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	397.026.774.378	517.066.930.401
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.357.729.919	67.841.959.863
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	28.357.729.919	67.841.959.863
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.238.700.582	16.960.489.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	244.989.046.310	284.816.942.656
Chi phí nhân công	18.510.868.653	22.445.328.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.986.831.989	16.518.795.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.848.664.330	28.114.560.827
Chi phí khác bằng tiền	1.713.639.472	1.394.491.025
Tổng cộng	307.049.050.754	353.290.117.902

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.160.410.337	50.881.469.897
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.160.410.337	50.881.469.897
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.524	7.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đường. Công ty lập báo cáo bộ phận theo sản phẩm kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Đường	Vi sinh	Xăng dầu	Phân bón	Nông sản và doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 1+2+3+4+5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	301.004.186.337	5.094.771.453	38.896.337.103	64.339.700.029	2.331.887.668	411.666.882.590
2. Giá vốn hàng bán	272.223.943.335	4.561.192.610	38.149.009.421	58.430.264.413	2.159.354.398	375.523.764.177
Lợi nhuận gộp	28.780.243.002	533.578.843	747.327.682	5.909.435.616	172.533.270	36.143.118.413

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Đường	Vi sinh	Xăng dầu	Phân bón	Nông sản và doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 1+2+3+4+5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	447.484.462.931	7.105.485.715	60.875.219.197	41.513.720.374	18.105.282.623	575.084.170.840
2. Giá vốn hàng bán	360.470.621.655	6.568.425.408	59.633.121.359	40.291.733.386	17.084.113.309	484.048.015.117
Lợi nhuận gộp	87.013.841.276	537.060.307	1.242.097.838	1.221.986.988	1.021.169.314	91.036.155.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các thông tin về tài sản bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Đường	Vi sinh	Xăng dầu	Phân bón	Nông sản và doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tài sản	230.593.567.184	332.825.482	4.176.732.432	3.667.481.545	4.404.552.121	243.175.158.764
Tài sản cố định	77.751.134.674	332.825.482	2.077.576.274	3.190.658.008	4.404.552.121	87.756.746.559
Xây dựng cơ bản dở dang	1.910.758.798	-	-	-	-	1.910.758.798
Các khoản phải thu	74.930.033.054	-	1.499.782.443	-	-	76.429.815.496
Hàng tồn kho	61.746.388.697	-	599.373.716	476.823.537	-	62.822.585.950
Tài sản không thể phân bổ	14.255.251.961	-	-	-	-	14.255.251.961
Nợ phải trả	77.352.677.179	-	-	-	-	77.352.677.179
Các khoản phải trả	46.138.007.376	-	-	-	-	46.138.007.376
Phải trả tiền vay	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000
Nợ phải trả không thể phân bổ	16.214.669.803	-	-	-	-	16.214.669.803

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014

Chỉ tiêu	Đường	Vi sinh	Xăng dầu	Phân bón	Nông sản và doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tài sản	108.451.869.283	2.401.556.186	10.570.286.571	107.830.221.883	24.376.099.268	253.630.033.191
Tài sản cố định	77.751.134.674	332.825.482	2.077.576.274	3.190.658.008	4.404.552.121	87.756.746.559
Xây dựng cơ bản dở dang	3.465.548.479	-	-	-	73.378.345	3.538.926.824
Các khoản phải thu	2.379.043.714	-	6.257.109.704	49.274.190.394	-	57.910.343.812
Hàng tồn kho	22.278.050.837	2.068.730.704	2.235.600.593	-	19.898.168.802	46.480.550.936
Tài sản không thể phân bổ	2.578.091.579	-	-	55.365.373.481	-	57.943.465.060
Nợ phải trả	42.459.182.860	-	-	29.041.747.632	2.182.936.828	73.683.867.320
Các khoản phải trả	42.459.182.860	-	-	1.879.115.170	2.182.936.828	46.521.234.858
Phải trả tiền vay	-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	23.162.632.462	-	23.162.632.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

25. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.10, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.695.294.846	37.701.315.886
Các khoản đầu tư tài chính	8.980.000.000	9.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.557.321.999	57.910.343.812
Tổng cộng	81.232.616.845	105.011.659.698
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.793.358.050	37.174.945.397
Chi phí phải trả	4.221.777.415	3.676.376.142
Tổng cộng	51.015.135.465	44.851.321.539

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31.793.358.050	-	31.793.358.050
Chi phí phải trả	4.221.777.415	-	4.221.777.415
Các khoản vay	15.000.000.000	-	15.000.000.000
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	37.174.945.397	-	37.174.945.397
Chi phí phải trả	3.676.376.142	-	3.676.376.142
Các khoản vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.695.294.846	-	10.695.294.846
Các khoản đầu tư tài chính	5.980.000.000	3.000.000.000	8.980.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.557.321.999	-	61.557.321.999
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.701.315.886	-	37.701.315.886
Các khoản đầu tư tài chính	6.400.000.000	3.000.000.000	9.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.910.343.812	-	57.910.343.812

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin với các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		91.050.501.917	162.352.818.176
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông	58.796.666.673	77.682.181.812

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước		8.451.494.947	510.900.007
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông	4.038.500.000	482.300.000

2.3 Thu nhập Ban Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương	814.335.765	1.151.239.308
Tổng cộng	814.335.765	1.151.239.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3. Các thông tin khác**3.1 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Quỳnh	62.160.000	62.160.000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000
Hội nông dân xã Cò Nòi	250.560.000	-
Trần Thị Lưu	176.000.000	176.000.000
Nguyễn Thị Nhung	169.850.000	115.000.000
Hội nông dân huyện Yên Châu	114.502.342	-
Công ty CP TMDV Sơn Nam	80.000.000	80.000.000
Hội nông dân tỉnh Sơn La	65.387.000	95.052.000
Đối tượng khác	13.248.602	450.831.714
Tổng cộng	2.331.707.944	2.379.043.714

3.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trung tâm công nghệ môi trường	5.566.000.000	-
Công ty TNHH tư vấn & chuyển giao công nghệ CDT	4.976.400.000	-
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tấn Đạt	2.333.100.000	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật V-Sutech	715.000.000	-
Công ty TNHH Bình Anh	392.550.000	392.550.000
DNTN Hiền Thu	373.790.000	-
Chi nhánh Công ty CP thương mại dệt may Nhà Bè tại Hà Nội	253.561.000	-
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư NANO	100.100.000	100.100.000
Công ty TNHH Hằng Thoi	-	1.404.597.000
Công ty CP KT cơ điện lạnh & môi trường	-	1.388.920.680
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Song Anh	-	285.740.000
Công ty TNHH thương mại cơ điện tự động hoá ATC	-	279.039.655
Công ty CP TCS	-	102.600.000
Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn máy thiết bị nông nghiệp	-	101.400.000
Đối tượng khác	161.992.497	48.026.254
Tổng cộng	14.872.493.497	4.102.973.589

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vật tư bảo dưỡng, duy tu	70.553.111	2.546.218.079
Tổng cộng	70.553.111	2.546.218.079

3.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	179.643.321	-
Tạm ứng	1.255.812.964	1.414.981.673
Đinh Thị Hà Sơn	819.800	2.719.000
Đỗ Thị Thảo	93.875.372	382.987.370
Lê Đăng Hưng	15.648.000	21.618.000
Lê Thị Thu Hà	-	3.160.000
Lưu Thị Thêu	10.000.000	15.000.000
Nguyễn Thị Hiên	851.407.792	870.504.110
Nguyễn Văn Thành	8.939.000	12.719.000
Nguyễn Văn Thông	-	7.000.000
Vũ Nguyên Soái	-	20.000.000
Đào Huy Tác	2.960.000	-
Đoàn Ngọc Qua	10.000.000	-
Lê Xuân Dũng	60.000.000	-
Nguyễn Trọng Đạt	2.000.000	-
Phan Thị Hồng Duyên	200.163.000	-
Nguyễn Thị Huế	-	79.274.193
Tổng cộng	1.435.456.285	1.414.981.673

3.5 Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
XN Nguyên liệu - Vùng Nguyên liệu mía	15.011.127.021	24.483.535.186
Công ty Nông nghiệp Tô hiệu Sơn La	5.574.241.269	5.239.696.664
Công ty CP xuất nhập khẩu hóa chất và thiết bị Hà Nội	2.097.926.000	-
Công ty CP Bao bì Đồng Phú	1.638.557.800	493.876.240
Công ty CP nồi hơi Việt Nam	1.478.467.260	1.478.233.630
Công ty TNHH MTV VIGER	990.257.400	-
Công ty TNHH khoáng sản Gia Thanh HCM	808.960.000	-
Công ty TM tư vấn và đầu tư - Tổng công ty mía đường I - Công tyCP	735.775.000	-
Công ty TNHH công nghiệp hoá chất Tiến Hoàng	501.600.000	-
Công ty CP cơ khí gang thép	266.825.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP công nghệ sinh học và thiết bị Vạn Xuân	250.000.000	-
Tổng công ty mía đường I - Công ty CP	350.427.200	-
Công ty CP KT cơ điện lạnh & môi trường Nguyễn Thu Hồng	164.543.630	-
Lưu Ngọc Đức	157.464.308	-
Lưu Ngọc Đức	131.314.500	-
Trần Doanh Bình	111.271.650	109.549.600
Đối tượng khác	665.631.361	3.490.938.907
Tổng cộng	30.934.389.399	35.295.830.227

3.6 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4.412.994.947	28.600.007
Công ty TNHH Thái Liên	4.038.500.000	482.300.000
Sở khoa học môi trường tỉnh Sơn la	300.000.000	300.000.000
Đối tượng khác	18.484.755	80.908.746
Tổng cộng	8.769.979.702	891.808.753

3.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	604.968.913	653.048.374
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.903.182	6.283.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.256.392	121.041.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.839.234.476	12.781.405.507
Chi phí bằng tiền khác	336.984.425	253.076.799
Tổng cộng	4.979.347.388	13.814.855.004

3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.611.148.009	9.003.033.966
Chi phí Nguyên vật liệu, bao bì	523.622.550	427.900.717
Chi phí dụng cụ đồ dùng	355.817.259	933.750.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.369.744.075	1.272.538.970
Thuế, phí, lệ phí	424.509.184	609.534.059
Chi phí dự phòng	717.818.321	1.510.809.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.306.247.497	2.829.716.095
Chi phí bằng tiền khác	4.173.727.669	1.244.493.536
Tổng cộng	16.482.634.564	17.831.777.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.9 Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thanh lý vật tư tồn kho	924,116,989	-
Thanh lý tài sản cố định	372,287,091	-
Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng 67 Sơn Tây - Hà Nội	6,699,669,140	-
Thu từ hỗ trợ Hợp đồng HĐ số 41 ngày 15/10/2014 (*)	500,000,000	-
Thu nhập khác	17,299,696	1,416,541,500
Tổng cộng	8,513,372,916	1,416,541,500

(*) Là khoản thu về hỗ trợ mua phân bón vi sinh Power Ant II với Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Thanh Xuân theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 15/10/2014 của Hợp đồng số 41/2014/HĐKT-TX ngày 15/10/2014.

3.10 Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí liên quan hoạt động đầu giá tài sản cố định thanh lý	37,227,550	-
Chi phí tư vấn bồi thường giải phóng mặt bằng	70,000,000	-
Giá trị quyền sử dụng đất tại 67 Sơn Tây - Hà Nội	2,154,226,486	-
Giá trị còn lại của tài sản trên đất tại 67 Sơn Tây - Hà Nội	12,435,897	-
Chi phí hỗ trợ thiệt hại do thiên tai năm 2013 - vùng Nguyên liệu	549,450,000	-
Chi phí phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	44,902,000	-
Chi phí khác	-	37,308,725
Tổng cộng	2,868,241,933	37,308,725

4. Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Văn Dịch

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Minh